

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN SỐ 4
320 HƯNG PHÚ, PHƯỜNG 9, QUẬN 8, Tp.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I / 2013

2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		570,307,562,694	572,544,922,795
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,290,451,436	1,785,438,624
1. Tiền	111		1,290,451,436	1,785,438,624
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85,362,839,200	81,171,870,683
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	67,657,770,571	59,980,030,673
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	19,687,435,947	23,161,470,982
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	1,517,632,682	1,530,369,028
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	474,582,954,767	479,206,907,712
1. Hàng tồn kho	141		474,582,954,767	479,206,907,712
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,071,317,291	10,380,705,776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1,783,719,823	2,181,908,577
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,332,565,824	7,143,609,728
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.09	317,285,367	206,406,394
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	637,746,277	848,781,077

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		339,623,442,855	343,144,725,573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33,380,372,888	33,380,372,888
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.11	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.12	33,380,372,888	33,380,372,888
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		282,194,712,541	285,372,731,923
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	241,516,686,457	244,514,153,363
- Nguyên giá	222		303,282,361,816	301,611,674,735
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61,765,675,359)	(57,097,521,372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.14	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.15	24,021,890,739	24,362,955,839
- Nguyên giá	228		27,777,148,531	27,777,148,531
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,755,257,792)	(3,414,192,692)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.16	16,656,135,345	16,495,622,721
III Bất động sản đầu tư	240	V.17	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.18	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,048,357,426	24,391,620,762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.19	23,948,357,426	24,291,620,762
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.28	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.19	100,000,000	100,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		909,931,005,550	915,689,648,368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		663,881,478,425	668,663,088,506
I. Nợ ngắn hạn	310		607,858,533,414	613,621,842,945
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	455,639,159,962	472,636,082,093
2. Phải trả cho người bán	312	V.21	101,058,235,582	99,825,998,559
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	11,192,795,713	1,723,662,604
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.23	28,226,955,841	27,911,654,466
5. Phải trả người lao động	315		4,798,838,687	4,946,550,316
6. Chi phí phải trả	316	V.24	-	402,513,827
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	7,783,146,307	7,421,129,667
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(840,598,678)	(1,245,748,587)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		56,022,945,011	55,041,245,561
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,087,645,000	2,085,476,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.27	53,935,300,011	52,955,769,561
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		246,049,527,125	247,026,559,862
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.29	246,049,527,125	247,026,559,862
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115,000,000,000	115,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,558,902,494	88,692,902,494
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,487,848,558	5,487,848,558
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,145,000,000	3,645,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34,833,774,401	36,176,807,138
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.30	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		909,931,005,550	915,689,648,368

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga



Tp. HCM, ngày 21 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 Năm 2013	Quý 01 năm 2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.32	237,217,813,751	180,214,401,634	237,217,813,751	180,214,401,634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.33	1,108,882,720	-	1,108,882,720	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.34	236,108,931,031	180,214,401,634	236,108,931,031	180,214,401,634
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.35	205,675,360,819	148,609,317,426	205,675,360,819	148,609,317,426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30,433,570,212	31,605,084,208	30,433,570,212	31,605,084,208
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.36	193,195,449	458,847,754	193,195,449	458,847,754
7. Chi phí tài chính	22	VI.37	8,956,433,342	11,605,487,076	8,956,433,342	11,605,487,076
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8,742,183,800	11,247,719,238	8,742,183,800	11,247,719,238
8. Chi phí bán hàng	24	VI.38	15,251,554,634	13,348,366,633	15,251,554,634	13,348,366,633
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.39	3,192,579,764	4,613,057,811	3,192,579,764	4,613,057,811
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		3,226,197,921	2,497,020,442	3,226,197,921	2,497,020,442
11. Thu nhập khác	31	VI.40	84,265,000	7,022,462	84,265,000	7,022,462
12. Chi phí khác	32	VI.41	99,100,899	12,928,506	99,100,899	12,928,506
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(14,835,899)	(5,906,044)	(14,835,899)	(5,906,044)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,211,362,022	2,491,114,398	3,211,362,022	2,491,114,398
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	VI.42	146,201,890	110,153,105	146,201,890	110,153,105

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.43				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,065,160,132	2,380,961,293	3,065,160,132	2,380,961,293
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.45	269	209	269	209

(*) Khoản chi phí thuế TNDN hiện hành bao gồm cả thuế TNDN tạm thu từ thu nhập chịu thuế từ căn hộ quý 01/2013



Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Đỗ Thanh Nga

Nguyễn Văn Lực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,211,362,022	2,491,114,398
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5,009,219,087	4,062,540,874
- các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	8,763,237,893	11,146,639,322
- Chi phí lãi vay	06	8,742,183,800	11,605,487,076
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			
3. Lưu động	08	25,726,002,802	29,305,781,670
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(2,881,580,033)	1,251,134,795
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	4,623,952,945	(73,297,018,128)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	10,513,161,316	24,068,907,502
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	182,750,712	(8,506,056,630)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8,742,183,800)	(11,605,487,076)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(92,719,550)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,622,169,716)	(2,120,315,646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	25,707,214,676	(40,903,053,513)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,670,687,081)	(4,944,361,770)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	(8,763,237,893)	(11,146,639,322)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(10,433,924,974)	(16,091,001,092)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	192,011,920,590	189,272,147,369
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(207,780,197,480)	(125,748,561,865)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15,768,276,890)	63,523,585,504
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(494,987,188)	6,529,530,899
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,785,438,624	5,137,600,647
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,290,451,436	11,667,131,546

Kê toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM ngày 21 tháng 04 năm 2013
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 6 năm 2011).

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. HCM.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cạn - Huyện Châu Thành - Tỉnh Kiên Giang

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 Đồng Tâm

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Ngành nghề kinh doanh: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.539 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.602 nhân viên)****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các chính sách kế toán mới:**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước. Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	4 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 - 10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	Thời hạn tối đa 20 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, quyền sử dụng đất có thời hạn... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 84 tháng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái;

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Tại văn phòng Công ty chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang: Mức thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm (trong đó miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo). Theo đó, năm 2012 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm. Chi nhánh được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm và được miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, năm 2012 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.

18. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.828 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 179 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.3

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Thủy Sản số 4. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Thủy sản số 4, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2013	01/01/2013
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	97,771,172	120,447,984
Tiền gửi ngân hàng	1,192,680,264	1,664,990,640
Cộng	1,290,451,436	1,785,438,624
2. Phải thu của khách hàng		
Khách hàng trong nước	27,180,467,586	27,603,901,930
Khách hàng nước ngoài	40,477,302,985	32,376,128,743
Cộng	67,657,770,571	59,980,030,673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	31/03/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	19,043,585,400	22,512,953,787
Nhà cung cấp nước ngoài	643,850,547	648,517,195
Cộng	19,687,435,947	23,161,470,982
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	242,152,470	233,686,434
BHXH	510,081,192	537,185,228
Phải thu tiền đặt cọc	5,000,000	5,000,000
Phải thu tiền ăn của CNV	16,094,586	16,584,470
Phải thu khác	744,304,434	737,912,896
Cộng	1,517,632,682	1,530,369,028
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/03/2013	01/01/2013
Số dư đầu năm	3,500,000,000	3,000,000,000
Số dự phòng trong năm		500,000,000
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	3,500,000,000	3,500,000,000
6. Hàng tồn kho	31/03/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	11,745,228,480	13,244,344,983
Công cụ, dụng cụ	3,603,527,343	3,106,025,552
Chi phí SX, KD dở dang căn hộ	23,301,221,864	24,311,758,780
Chi phí SX, KD dở dang thủy sản	334,412,926,000	350,431,936,444
Thành phẩm	101,520,051,080	88,112,841,953
Cộng giá gốc hàng tồn kho	474,582,954,767	479,206,907,712
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	474,582,954,767	479,206,907,712
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	23,301,221,864	24,311,758,780
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2013	01/01/2013	
7. Chi phí trả trước ngắn hạn			
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,783,719,823	2,181,908,577	
Cộng	1,783,719,823	2,181,908,577	
8. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	317,285,367	206,406,394	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	110,878,973		
Thuế TNDN nộp thừa	16,924,558	16,924,558	
Thuế xuất nhập khẩu	189,481,836	189,481,836	
Thuế khác	-		
Tài sản ngắn hạn khác	637,746,277	848,781,077	
Tạm ứng	637,746,277	806,286,077	
Tài sản ngắn hạn khác		42,495,000	
Cộng	955,031,644	1,055,187,471	
9. Tài sản cố định vô hình			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	27,690,741,931	86,406,600	27,777,148,531
Mua trong năm			-
Giảm khác			-
Số dư cuối năm	27,690,741,931	86,406,600	27,777,148,531
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,370,564,123	43,628,569	3,414,192,692
Khấu hao trong năm	338,547,928	2,517,172	341,065,100
Tăng khác			-
Giảm khác			-
Số dư cuối năm	3,709,112,051	46,145,741	3,755,257,792
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	24,320,177,808	42,778,031	24,362,955,839
Số dư cuối năm	23,981,629,880	40,260,859	24,021,890,739
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2013	01/01/2013	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án			
+ Công trình nhà máy Toàn Thắng	-	-	
+ Sửa chữa nhà máy Đồng Tâm	153,065,000	2,650,000,384	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Máy móc thiết bị chưa hoàn thành	2,781,213,008	153,065,000
+ Chi phí XD/CB dở dang các ao nuôi	3,685,946,500	3,679,146,500
+ Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	175,231,364	175,231,364
+ Công trình nhà máy thức ăn Thủy Sản	9,860,679,473	9,838,179,473
Cộng	16,656,135,345	16,495,622,721
11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	23,948,357,426	24,291,620,762
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,553,068,355	5,215,833,555
Chi phí thành lập doanh nghiệp	1,459,989,709	-
Phí hội chợ		1,171,953,262
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	42,340,834	198,318,420
Đầu tư vùng nuôi	17,112,389,366	17,187,663,245
Khác	780,569,162	517,852,280
Tài sản dài hạn khác	100,000,000	100,000,000
Ký quỹ ký cược dài hạn	100,000,000	100,000,000
Cộng	24,048,357,426	24,391,620,762
12. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	447,985,659,760	448,884,404,391
USD	# USD	
Vay Vietcombank - CN Sài Gòn (*)	175,669,451,268	177,824,884,548
Vay Sacombank (**)	83,386,667,491	83,803,603,284
Vay Ngân hàng BIDV (***)	108,382,991,348	104,723,203,995
VND		
Vay Ngân hàng BIDV (***)	42,393,720,822	43,233,720,822
Vay cá nhân	15,658,354,630	20,077,800,000
Vay chiết khấu ngắn hạn của VCB	3,074,788,210	1,834,321,960
Vay chiết khấu ngắn hạn của SCB	4,804,042,390	6,799,178,120
Vay chiết khấu ngắn hạn của BIDV	14,615,643,601	10,587,691,662
Nợ dài hạn đến hạn trả	7,653,500,202	23,751,677,702
Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn	1,751,677,702	15,751,677,702
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	5,901,822,500	8,000,000,000
Cộng	455,639,159,962	472,636,082,093

(*) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 11/08/2011) với hạn mức 120.000.000.000 vnd với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị đang trong giai đoạn hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(**) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1108200129 (bổ sung ngày 30/09/2011) với hạn mức 98.500.000.000 vnd với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị cùng với hợp đồng vay dài hạn.

(***) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15/12/2011 với hạn mức 40.000.000.000 vnd với tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị và xe ô tô do Công ty là chủ sở hữu.

	31/03/2013	01/01/2013
13. Phải trả người bán		
Nhà cung cấp trong nước	100,190,030,119	98,774,964,912
Nhà cung cấp nước ngoài	868,205,463	1,051,033,647
Cộng	101,058,235,582	99,825,998,559
14. Người mua trả tiền trước		
Khách hàng trong nước	10,943,743,248	1,723,662,604
Khách hàng nước ngoài	249,052,465	-
Cộng	11,192,795,713	1,723,662,604
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	2,190,055,348	1,781,994,423
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,036,900,493	26,129,660,043
Cộng	28,226,955,841	27,911,654,466
16. Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay	-	402,513,827
Cộng	-	402,513,827
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	233,427,408	-
BH y tế	83,327,865	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Kinh phí bảo trì chung cư	7,466,391,034	7,373,643,031
Phải trả khác	-	47,486,636
Cộng	7,783,146,307	7,421,129,667
18. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	53,935,300,011	52,955,769,561
Vay ngân hàng	53,935,300,011	52,955,769,561
+ Ngân hàng Vietcombank CN Sài Gòn	18,639,453,450	17,659,923,000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	35,295,846,561	35,295,846,561
Cộng	53,935,300,011	52,955,769,561

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số LD 1013900139 ngày 28/3/2010:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Đồng Tháp.

Hình thức đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà gắn liền với đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại cụm CN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá: 85.000.000.000 VND.
- Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá 64.500.000.000 VND.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 21)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2013	01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước	18%	20,700,000,000	20,700,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	82%	94,300,000,000	94,300,000,000
Vốn góp của cổ đông trong nước	59%	67,337,080,000	67,337,080,000
Vốn góp của cổ đông nước ngoài	23%	26,962,920,000	26,962,920,000
Cộng	100%	115,000,000,000	115,000,000,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

109,052

109,052

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

 Vốn góp đầu năm

115,000,000,000

115,000,000,000

 Vốn góp tăng trong năm

-

-

 Vốn góp giảm trong năm

 Vốn góp cuối năm

115,000,000,000

115,000,000,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

6,995,686,450

d. Cổ tức

31/03/2013

01/01/2013

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

 Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

16%

10%

 Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

-

-

đ. Cổ phiếu

31/03/2013

01/01/2013

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

11,500,000

11,500,000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

11,500,000

11,500,000

 Cổ phiếu phổ thông

11,500,000

11,500,000

 Cổ phiếu ưu đãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,082
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	109,052	109,082
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,390,948	11,390,918
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,390,948	11,390,918
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ dự phòng tài chính	4,145,000,000	3,645,000,000
Cộng	9,632,848,558	9,132,848,558

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 Năm 2013	Quý 01 Năm 2012
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	229,851,588,360	174,360,575,224
Doanh thu kinh doanh căn hộ	7,310,094,517	5,507,655,245
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56,130,874	346,171,165
Doanh thu khác		-
Cộng	237,217,813,751	180,214,401,634
Chi tiết doanh thu theo chi nhánh	Quý 01 Năm 2013	Quý 01 Năm 2012
- Văn phòng Tp. HCM	23,586,459,617	25,769,025,236
- Chi nhánh Kiên Giang	16,677,953,382	13,919,310,266
- Chi nhánh Đồng Tâm - Sản xuất	116,958,297,032	113,014,216,332
- Chi nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	79,995,103,720	27,511,849,800
Cộng	237,217,813,751	180,214,401,634
Loại trừ doanh thu nội bộ	(79,995,103,720)	(34,394,197,539)
Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh	237,217,813,751	180,214,401,634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại

1,108,882,720

-

Cộng**1,108,882,720****-****22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa

228,742,705,640

174,360,575,224

Doanh thu thuần kinh doanh căn hộ

7,310,094,517

5,507,655,245

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

56,130,874

346,171,165

Doanh thu khác

-

-

Cộng**236,108,931,031****180,214,401,634****23. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán

203,482,909,945

146,017,723,719

Giá vốn của doanh thu bán căn hộ

2,136,320,000

2,245,422,542

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

56,130,874

346,171,165

Giá vốn khác

-

-

Cộng**205,675,360,819****148,609,317,426****24. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

21,355,709

1,629,276

Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

-

-

Cổ tức, lợi nhuận được chia

-

-

Lãi bán ngoại tệ

-

-

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

171,839,740

457,218,478

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

-

-

Lãi bán hàng trả chậm

-

-

Doanh thu hoạt động tài chính khác

-

-

Cộng**193,195,449****458,847,754****25. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay

8,710,546,004

11,247,719,238

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

242,909,992

336,537,675

Chi phí về chiết khấu thanh toán

2,977,346

21,230,163

Chi phí tài chính khác

-

-

Cộng**8,956,433,342****11,605,487,076****26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Quý 01 Năm 2013

Quý 01 Năm 2012

3,211,362,022

2,491,114,398

2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

189,293,200

3,760,410,916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Các khoản điều chỉnh tăng	189,293,200	3,760,410,916
+ Chi phí không hợp lệ	85,293,200	127,010,822
+ Chi phí lãi vay xây dựng	-	3,633,400,094
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khoản phải trả	-	-
+ Thù lao hội đồng quản trị	104,000,000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
TNCT Chi nhánh Kiên Giang (miễn thuế)		
TNCT Chi nhánh Đồng Tâm (miễn thuế)		
+ Hoàn nhập CLTG đánh giá lại khoản phải trả năm trước	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	3,400,655,222	6,251,525,314
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế căn hộ	5,173,774,517	492,197,859
- Thu nhập chịu thuế thủy sản (*)	(1,773,119,295)	3,268,213,057
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp căn hộ	25%	25%
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thủy sản - VP	25%	25%
5. Thuế suất thuế TNDN thủy sản - Đồng Tháp	20%	20%
5. Thuế suất thuế TNDN thủy sản - Kiên Giang	10%	10%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	146,201,890	110,153,105
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	146,201,890	110,153,105
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành chịu thuế hiện hành	146,201,890	110,153,105
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	146,201,890	110,153,105

(*) Trong năm Công ty được miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập chịu thuế tại Chi nhánh Đồng Tháp.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,065,160,132	2,380,961,293
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3,065,160,132	2,380,961,293
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,390,948	11,408,491
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	269	209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

29.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

29.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 03 năm 2013	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	455,639,159,962	53,935,300,011		509,574,459,973
Phải trả người bán	101,058,235,582			101,058,235,582
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả				-
	556,697,395,544	53,935,300,011	-	610,632,695,555

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

29.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng		
Ban Giám đốc/ Tổng GD		Lương và thưởng		

3. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số ..., trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo VAS 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 179. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá			-
Lỗ chênh lệch tỷ giá			-
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	-	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

6. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo VAS 10 trong khi các niên độ trước Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201 (đã được thay thế bằng Thông tư 179) và ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách này đã được trình bày tại thuyết minh số VIII.3 trên.

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga



Nguyễn Văn Lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

23. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	31/03/2013	01/01/2013	31/03/2013	01/01/2013	31/03/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1,290,451,436	-	1,785,438,624	-	1,290,451,436	1,785,438,624
- Phải thu khách hàng	67,657,770,571	(3,500,000,000)	59,980,030,673	(3,500,000,000)	64,157,770,571	(3,500,000,000)
- Tài sản tài chính khác	100,000,000	-	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000
TỔNG CỘNG	69,048,222,007	(3,500,000,000)	61,865,469,297	(3,500,000,000)	65,548,222,007	(1,614,561,376)
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	455,639,159,962	-	472,636,082,093	-	455,639,159,962	472,636,082,093
- Vay dài hạn	53,935,300,011	-	52,955,769,561	-	25,448,487,007	52,955,769,561
- Phải trả người bán	101,058,235,582	-	99,825,998,559	-	101,058,235,582	99,825,998,559
TỔNG CỘNG	610,632,695,555	-	625,417,850,213	-	582,145,882,551	625,417,850,213

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	130,619,923,566	140,679,490,108	21,239,924,635	2,848,897,852	6,223,438,574	301,611,674,735
Mua trong năm	110,000,000	120,000,000		37,550,000		267,550,000
ĐT XDCB h.thành	1,004,890,735	18,000,000			380,246,346	1,403,137,081
Tặng khác						-
Chuyển sang BDS						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	131,734,814,301	140,817,490,108	21,239,924,635	2,886,447,852	6,603,684,920	303,282,361,816
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12,734,464,769	34,914,661,623	7,337,232,540	722,554,509	1,388,607,931	57,097,521,372
Khấu hao trong năm	994,188,410	2,971,916,479	477,499,311	63,055,426	161,494,361	4,668,153,987
Tặng khác						-
Chuyển sang BDS						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	13,728,653,179	37,886,578,102	7,814,731,851	785,609,935	1,550,102,292	61,765,675,359
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	117,885,458,797	105,764,828,485	13,902,692,095	2,126,343,343	4,834,830,643	244,514,153,363
Số dư cuối năm	118,006,161,122	102,930,912,006	13,425,192,784	2,100,837,917	5,053,582,628	241,516,686,457

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 197.877.309.299 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2012	115,000,000,000	88,692,902,494	(1,975,998,328)	300,352,790	5,487,848,558	3,145,000,000	32,097,744,194	242,747,849,708
- Lãi trong kỳ							14,917,714,980	14,917,714,980
- Tăng vốn trong kỳ							(6,995,686,450)	(6,995,686,450)
- Chia cổ tức năm 2010								
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận 2010						500,000,000	(3,841,447,444)	(3,341,447,444)
- Tạm ứng cổ tức năm 2011				(300,352,790)				(300,352,790)
- Chênh lệch tỷ giá								
- Thuế TNDN bổ sung								
- Giảm khác								
Số dư 31/12/2012	115,000,000,000	88,692,902,494	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	3,645,000,000	36,176,807,138	247,026,559,862
Số dư 01/01/2013	115,000,000,000	88,692,902,494	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	3,645,000,000	36,176,807,138	247,026,559,862
- Lãi trong kỳ							3,065,160,132	3,065,160,132
- Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ							(1,518,142)	(1,518,142)
- Chia cổ tức								
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận						500,000,000	(4,542,192,869)	(4,042,192,869)
- Chênh lệch tỷ giá								
- Giảm khác								
Số dư 31/03/2013	115,000,000,000	88,692,902,494	(1,975,998,328)	-	5,487,848,558	4,145,000,000	34,699,774,401	246,049,527,125

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ riêng lẻ một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhiệm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

5.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Dịch vụ căn hộ	Khác	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	228,742,705,640	7,310,094,517	56,130,874	-	236,108,931,031	(79,995,103,720)	156,113,827,311
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	148,747,601,920	7,310,094,517	56,130,874	-	156,113,827,311	-	156,113,827,311
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	79,995,103,720	-	-	-	79,995,103,720	(79,995,103,720)	-
2. Chi phí	203,482,909,945	2,136,320,000	56,130,874	-	205,675,360,819	(79,995,103,720)	125,680,257,099
- Giá vốn	203,482,909,945	2,136,320,000	56,130,874	-	205,675,360,819	(79,995,103,720)	125,680,257,099
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	25,259,795,695	5,173,774,517	-	-	30,433,570,212	-	30,433,570,212

5.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Hồ Chí Minh	Đồng Tháp	Kiên Giang	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	23,599,228,486	196,014,998,558	16,687,899,446	236,302,126,490
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	23,586,459,617	195,844,518,032	16,677,953,392	236,108,931,041
- Doanh thu hoạt động tài chính	12,768,869	170,480,526	9,946,054	193,195,449
2. Chi phí	22,744,027,939	192,635,395,902	17,696,504,718	233,075,928,559
- Giá vốn	19,644,725,781	170,074,622,253	15,956,012,785	205,675,360,819
- Chi phí hoạt động tài chính	1,065,714,803	7,446,032,952	444,685,587	8,956,433,342
- Chi phí bán hàng	788,512,269	13,536,093,909	926,948,456	14,251,554,634
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,245,075,086	1,578,646,788	368,857,890	3,192,579,764
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	855,200,547	3,379,602,656	(1,008,605,272)	3,226,197,931